

Số: /TB-THPTLH

Liêm Hà, ngày 05 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục năm học 2026-2027

Thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT ngày 3/6/2024 về việc công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình về việc thực hiện công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục năm học 2026-2027;

Trường THPT Lê Hoàn thông báo công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục năm học 2026 - 2027 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường THPT Lê Hoàn
- Địa chỉ: Thôn Tam Tứ, xã Liêm Hà, tỉnh Ninh Bình
- Web: thptlehoan.ninhbinh.edu.vn
- Loại hình trường: Công lập
- **Sứ mạng:** Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, kỷ cương và trách nhiệm; tạo điều kiện tối ưu để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển toàn diện về phẩm chất, trí tuệ và kỹ năng, trở thành những công dân có ích, tự tin hội nhập quốc tế.
- **Tầm nhìn:** Trở thành ngôi trường có chất lượng giáo dục hàng đầu, là nơi nuôi dưỡng khát vọng sáng tạo và rèn luyện bản lĩnh cho thế hệ trẻ, khẳng định vị thế và uy tín trong hệ thống giáo dục của tỉnh.

- **Giá trị cốt lõi: “Đoàn kết – Trách nhiệm – Sáng tạo – Nhân văn.”**

1.1. Số liệu:

- Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 45; Nữ: 37. Trong đó: Cán bộ quản lý: 03; Giáo viên: 36; Nhân viên: 6
- + 100% cán bộ, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn. Trong đó: 27/39 = 69,2% đạt chuẩn, 12/39 = 30,8% trên chuẩn
- + Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm học theo quy định: 100%

1.2. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường THPT Lê Hoàn được thành lập năm 2010. Trường đặt tại thôn Tam Tứ,

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|---|--|---|---|--|---|---|--|--|---|---|--|--|
| 1. | Toán học | 5 | | 2 | 3 | | | 5 | | | 4 | 1 | | |
| 2. | Tin học | 2 | | | 2 | | | 2 | | | 2 | | | |
| 3. | Vật lí | 3 | | 1 | 2 | | | | | | 3 | | | |
| 4. | Hóa học | 2 | | 1 | 1 | | | | | | 2 | | | |
| 5. | Sinh học | 3 | | | 3 | | | | | | 3 | | | |
| 6. | KTNN | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 7. | KTCN | 2 | | | 2 | | | | | | | 2 | | |
| 8. | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | 4 | | 1 | 3 | | | | | | | | | |
| 9. | Ngữ văn | 6 | | 1 | 5 | | | | | | 6 | | | |
| 10. | Lịch sử | 2 | | 1 | 1 | | | | | | 2 | | | |
| 11. | Địa lí | 2 | | | 2 | | | | | | 2 | | | |
| 12. | GDKTPL | 1 | | | 1 | | | | | | 1 | | | |
| 13. | GDTC | 2 | | | 2 | | | | | | 2 | | | |
| 14. | GDQP | 1 | | | 1 | | | | | | 1 | | | |
| II | Cán bộ quản lý | 3 | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | 1 | | | | | | | 1 | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | | 1 | 1 | | | | | | 2 | | | |
| III | Nhân viên | 6 | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 | | | 1 | | | | | | 1 | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | | 1 | | | | | | 1 | | | |
| 3 | Thủ quỹ | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 | | | | | 1 | | | | 1 | | | |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Bảo vệ | 2 | | | | | | | | | | | | |

II. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|--|----------|-----------------------------|
| I | Tổng số phòng học | 21 | Số m ² /học sinh |
| II | Loại phòng học | 21 | 1,1m ² /HS |
| 1 | Phòng học kiên cố | 21 | 1,1m ² /HS |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | 0 |
| 3 | Phòng học tạm | | - |
| 4 | Phòng học nhờ | | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 9 | - |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 0 | - |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 1/1 | - |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 43 | - |
| III | Số điểm trường | | - |

| | | | |
|-------------|---|--------|------------------------|
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 22.566 | |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 5000 | |
| VI | Tổng diện tích các phòng | 1218 | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 58 | |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 810 | |
| 3 | Diện tích thư viện (m ²) | | |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | 711 | |
| 5 | <i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i> | 50 | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | | |
| 1.1 | Khối lớp 10 | 1 | |
| 1.2 | Khối lớp 11 | 1 | |
| 1.3 | Khối lớp 12 | 1 | |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | | |
| 2.1 | Khối lớp 10 | 1 | |
| 2.2 | Khối lớp 11 | 1 | |
| 2.3 | Khối lớp 12 | 1 | |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) | 0 | |
| 4 | ... | | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 37 | |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 09 | |
| 2 | Cát xét | 20 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 0 | |
| 5 | Thiết bị khác... | 0 | |
| 6 | | | |
| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 21 | 0 |
| 2 | Cát xét | 20 | 1 |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | 0 |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 0 | 0 |
| 5 | Thiết bị khác... | 0 | 0 |
| .. | | | |

| | Nội dung | Số lượng (m ²) |
|----|----------|----------------------------|
| X | Nhà bếp | 0 |
| XI | Nhà ăn | 0 |

| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--|--------|-------------------------|
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | | | |
| XIII | Khu nội trú | | | |

| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 3 | | 4/4 | | 0,1 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0 | | | | |

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

| | Nội dung | Có | Không |
|-------|--|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |
| XVII | Kết nối internet | x | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x | |
| XIX | Tường rào xây | x | |

2. Danh mục Sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

Từ năm học 2026-2027, thống nhất sử dụng một bộ sách giáo khoa (SGK) duy nhất trên toàn quốc, cụ thể là bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam biên soạn. Danh mục bao gồm 164 SGK từ lớp 1 đến lớp 12, được phê duyệt theo Quyết định 3588/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2025

3. Danh mục xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn

| STT | Môn học | Tên bộ SGK | Tác giả | NXB |
|-----|---------|----------------------------------|---|--------------|
| 1 | Vật lí | Nâng cao và phát triển Vật lí 10 | Tô Giang- Trần Thúy Hằng- Lê Minh Trung | NXB Giáo Dục |

| | | | | |
|----|---------|---|---|--------------------------------|
| 2 | Vật lí | Phát Triển Năng Lực Môn Vật Lý 10 | Nguyễn Văn Biên (Chủ biên) | Đại Học Quốc Gia Hà Nội |
| 3 | Vật lí | Sách tham khảo Vật lí 10 | Phạm Đức Cường (chủ biên) | Đại Học Quốc Gia Hà Nội |
| 4 | Vật lí | Trọng Tâm Kiến Thức Phân Loại Bài Tập Theo Chủ Đề Vật Lí 10 | TS Trương Duy Hải- ThS Vũ Xuân Phúc | ĐHSP |
| 5 | Vật lí | Phát Triển Năng Lực Vật Lí 11 | Nguyễn Văn Biên (Chủ biên) | Đại Học Quốc Gia Hà Nội |
| 6 | Vật lí | Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi Vật lí 11 tập 1,2 | Nguyễn Xuân Trị- Nguyễn Anh Văn- Bùi Đức Hưng- Lê Chí Hiếu | Đại Học Quốc Gia Hà Nội |
| 7 | Vật lí | Nâng cao và phát triển vật lí 11 | Nguyễn Văn Biên- Nguyễn Chính Cương- Đặng Thanh Hải- Nguyễn anh Thuần | NXB Giáo Dục |
| 8 | Vật lí | Sách tham khảo Vật lí 11 | Phạm Đức Cường (chủ biên) | Đại Học Quốc Gia Hà Nội |
| 9 | Vật lí | Hướng dẫn ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông môn Vật lí | Nguyễn Đức Hiệp (Chủ biên) | NXB Giáo Dục |
| 10 | Vật lí | Hướng Dẫn Ôn Thi Tốt Nghiệp THPT Môn VẬT LÍ | Nguyễn Văn Khánh (Chủ biên) | Đại Học Quốc Gia Hà Nội |
| 11 | Vật lí | Sách Tham Khảo Vật Lí 12 | Phạm Đức Cường (chủ biên) | Đại Học Quốc Gia Hà Nội |
| 12 | Vật lí | Phân Loại Và Phương Pháp Giải Nhanh Bài Tập Vật Lí 12 | NGƯT. Mai Trọng Ý | Đại Học Quốc Gia Hà Nội |
| 13 | Toán | Hướng dẫn ôn thi tốt nghiệp THPT môn toán | Đỗ Đức Thái (chủ biên) | Đại Học Quốc Gia Hà Nội |
| 14 | Toán | Hướng dẫn dạy học môn toán THPT theo chương trình GDPT 2018 | Đỗ Đức Thái (chủ biên) | ĐHSP |
| 15 | Ngữ văn | Bài tập Ngữ văn 10 tập 1, tập 2(Kết nối tri thức với cuộc sống) | Bùi Mạnh Hùng, Phan Huy Dũng (Đồng chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Minh Hà Văn Minh, Nguyễn Thị Nương, | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 16 | Ngữ văn | Bài tập Ngữ văn 11 tập 1, tập 2(Kết nối tri thức với cuộc sống) | Bùi Mạnh Hùng, Phan Huy Dũng (Đồng chủ biên), Đặng Lưu, Trần Hạnh Mai, Nguyễn | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |

| | | | | |
|----|----------|---|--|--|
| | | | Thị Nương, Nguyễn Thị Hồng Vân | |
| 17 | Ngữ văn | Bài tập Ngữ văn 12 tập 1, tập 2(Kết nối tri thức với cuộc sống) | Bùi Mạnh Hùng, Phan Huy Dũng (Đồng chủ biên), Đặng Lưu, Trần Hạnh Mai, Hà Văn Minh, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hồng Vân | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 18 | Lịch sử | Bài tập Lịch sử 10 (Cánh Diều) | Đỗ Thanh Bình (Tổng chủ biên) Nguyễn Văn Ninh, (Chủ biên) Nguyễn Thế bình, Nguyễn Thu Hiền, Tống Thị Quỳnh Hương, Nguyễn Mạnh Hưởng. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm) |
| 19 | Lịch sử | Bài tập Lịch sử 11(Cánh Diều) | Đỗ Thanh Bình (chủ biên) Nguyễn Văn Ninh, (Chủ biên) Lê Hiến Chương | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm) |
| 20 | Lịch sử | Bài tập Lịch sử 12 (Cánh Diều) | Đỗ Thanh Bình (Tổng chủ biên) Nguyễn Mạnh Hưởng, Lê Hồng Sơn | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm) |
| 21 | Địa lý | Bài tập Địa lí 10,11,12(Kết nối tri thức với cuộc sống) | Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Sơn (Chủ biên), Nguyễn Đình Cử, Đào Ngọc Hùng, Lê Văn Hương, Nguyễn Tú Linh, Đỗ Thị Mùi, Lương Thị Thành Vinh | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 22 | Địa lý | Atlas địa lí | | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 23 | GDKT& PL | Bài tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 10, 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống) | Nguyễn Minh Đoan, (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Ngô Thái Hà, Nguyễn Thị Hôi, Nguyễn Thị Thu Trà | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |

| | | | | |
|----|-----------|--|--|---|
| 24 | GDKT& PL | Bài tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (Cánh diều) | Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng chủ biên), Phạm Việt Thắng (Chủ biên), Phạm Hồng Diệp, Lương Thị Thuý Nga, Trần Văn Thắng, Hoàng Thị Thịnh, Hoàng Thị Thuận. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 25 | Tiếng anh | Tiếng anh 10 - I learn smart worlds | Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên) | ĐH Huế |
| 26 | Tiếng anh | Tiếng anh 11 - I learn smart worlds | Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên) | ĐH Huế |
| 27 | Tiếng anh | Tiếng anh 12 - I learn smart worlds | Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên) | ĐH Huế |
| 28 | Tiếng anh | Tiếng anh 10 - Global success | Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên) | NXB Giáo Dục Việt Nam |
| 29 | Tiếng anh | Tiếng anh 11- Global success | Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên) | NXB Giáo Dục Việt Nam |
| 30 | Tiếng anh | Tiếng anh 12- Global success | Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên) | NXB Giáo Dục Việt Nam |
| 31 | Tiếng anh | Tiếng anh 10- English Discovery | Trần Thị Lan Anh (Tổng chủ biên) | ĐH Sư phạm |
| 32 | Tiếng anh | Tiếng anh 11- English Discovery | Trần THỊ Lan Anh (Tổng chủ biên) | ĐH Sư phạm |
| 33 | Tiếng anh | Tiếng anh 12- English Discovery | Trần THỊ Lan Anh (Tổng chủ biên) | ĐH Sư phạm |
| 34 | Hóa học | Hoá học 11 | Trần Thành Huế (Tổng chủ biên) Vũ Quốc Trung (Chủ biên) | ĐHSP |
| 35 | Hóa học | Chuyên đề học tập Hoá học 11 | Trần Thành Huế (Tổng chủ biên) Vũ Quốc Trung (Chủ biên) | ĐHSP |
| 36 | Hóa học | Hoá học 11 | Trần Thành Huế (Tổng chủ biên); Dương Bá Vũ (chủ biên); Nguyễn Tiến Công; Nguyễn Ngọc Hà; Vũ Quốc Trung | Công ty cổ phần Đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết NXB ĐHSP) |
| 37 | Hóa học | Chuyên đề học tập Hoá học 12 | Trần Thành Huế (Tổng chủ biên); Dương Bá Vũ (chủ biên); Vũ Quốc Trung | Công ty cổ phần Đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết |

| | | | | |
|----|----------|----------------------------------|---|---|
| | | | | NXB ĐHSP) |
| 38 | Sinh học | Sinh học 11 | Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên) | ĐHSP |
| | | | Đình Quang Báo (Chủ biên) | |
| 39 | Sinh học | Chuyên đề học tập Sinh học 11 | Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên) | ĐHSP |
| | | | Đình Quang Báo (Chủ biên) | |
| 40 | Sinh học | Sinh học 12 | Trần Thành Huế (Tổng chủ biên); Dương Bá Vũ (chủ biên); Nguyễn Tiến Công; Nguyễn Ngọc Hà; Vũ Quốc Trung | Công ty cổ phần Đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết NXB ĐHSP) |
| 41 | Sinh học | Chuyên đề học tập Sinh học 12 | Trần Thành Huế (Tổng chủ biên); Dương Bá Vũ (chủ biên); Vũ Quốc Trung | Công ty cổ phần Đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết NXB ĐHSP) |

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

- **Tên tổ chức cơ sở kiểm định:** Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nam

- **Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:** Thông tư 18/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của BGDĐT ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học Thông tư 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT và Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 12/VBHN- BGDĐT ngày 31/12/2024 ban hành về quy định Kiểm định chất lượng, chuẩn quốc gia đối với trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và Công văn số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 của BGDĐT hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông

- **Mức độ đạt kiểm định:** Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và được công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia mức độ I theo Quyết định số 875/QĐ-SGDĐT ngày 26/6/2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nam

- **Thời gian hiệu lực:** Từ ngày 26/6/2025 đến ngày 26/6/2030

2. Kế hoạch cải tiến

Quán triệt đến toàn bộ giáo viên trong trường, đặc biệt là tổ trưởng chuyên môn về nội dung về tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học. Thực hiện theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về ban hành chương trình giáo dục phổ thông; Căn cứ Thông tư 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022 sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong chương trình giáo dục phổ thông. Nhà trường yêu cầu các nhóm chuyên môn nghiên cứu yêu cầu cần đạt của môn học, bảng phân bố thời lượng dạy cho mỗi bài học, chủ đề của chương trình cốt lõi và các chuyên đề học tập. Nghiên cứu nội dung sách giáo khoa, chuyên đề học tập đã được học sinh lựa chọn. Từ đó tiến hành xây dựng Kế hoạch giáo dục môn học, Kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục của tổ nhóm chuyên môn theo đúng hướng dẫn và các phụ lục của công văn 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 của Bộ GDĐT. Nhà trường căn cứ trên nguyện vọng đăng ký của học sinh và khả năng đáp ứng của đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất hiện có để sắp xếp chuyên đề dạy học ở các lớp. Đảm bảo mỗi lớp 10 được học đủ 105 tiết chuyên đề thuộc 03 môn học.

Giao quyền tự chủ cho tổ nhóm chuyên môn trong việc xây dựng kế hoạch giáo dục môn học, kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục của tổ nhóm chuyên môn. Các tổ nhóm chuyên môn có thể linh hoạt sắp xếp trình tự dạy các bài học, chủ đề, chuyên đề học tập, bố trí thời gian dạy học thích hợp để đảm bảo mạch nội dung kiến thức và tiến trình nhận thức của học sinh, phù hợp với đặc điểm tình hình của học sinh, giáo viên và nhà trường.

Căn cứ vào khung phân phối chương trình, các tổ nhóm chuyên môn lựa chọn ra một số bài học, chủ đề để xây dựng nên Kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục của tổ nhóm chuyên môn, các bài học chủ đề dạy học STEM. Tùy vào năng lực, mức độ tiếp thu của từng đối tượng học sinh, tổ nhóm thống nhất thời lượng cho từng tiết học cụ thể đối với những bài học và chủ đề phải dạy trong nhiều tiết.

*** Về quản lý và điều hành**

- Chuyển đổi số quyết liệt: Nâng cấp hệ thống quản lý hồ sơ chuyên môn điện tử, giảm thiểu tối đa văn bản giấy tờ. Sử dụng các phần mềm phân tích dữ liệu điểm số để dự báo sớm kết quả học tập của học sinh.

- Xây dựng văn hóa "Trường học Hạnh phúc": Cụ thể hóa các tiêu chí thành hành động hàng ngày. Thiết lập kênh tiếp nhận phản hồi ẩn danh từ giáo viên và học sinh để kịp thời giải quyết các vướng mắc, tạo môi trường làm việc cởi mở.

*** Về nâng cao chất lượng dạy và học**

- Đổi mới sinh hoạt chuyên môn: Chuyển từ dự giờ đánh giá sang hình thức "Nghiên cứu bài học". Tập trung tháo gỡ khó khăn cho các môn học mới trong Chương trình GDPT 2018.

- Chiến dịch ôn thi trọng điểm: Đối với khối 12, phân loại học sinh theo năng lực

ngay từ đầu học kỳ để có lộ trình ôn tập riêng biệt (tăng cường hỗ trợ kiến thức cho nhóm trung bình và bồi dưỡng chuyên sâu cho nhóm khá giỏi).

*** Về phát triển đội ngũ**

- Đào tạo tại chỗ: Tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề về ứng dụng AI (như ChatGPT, Gemini) trong soạn giảng và thiết kế học liệu số cho cán bộ giáo viên.

- Khen thưởng đột xuất: Xây dựng cơ chế động viên kịp thời những giáo viên có sáng kiến hay, đóng góp tích cực vào phong trào thi đua của nhà trường

*** Về giáo dục đạo đức và kỹ năng sống**

- Kết nối cộng đồng: Đẩy mạnh các hoạt động ngoại khóa gắn liền với di tích lịch sử, văn hóa tại địa phương để bồi đắp lòng tự hào và trách nhiệm xã hội cho học sinh

- Tăng cường hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt câu lạc bộ...

2.1. Bố trí tổ hợp môn học các lớp

Tổ hợp môn học lớp 10

| Lớp | Môn học, HDGD bắt buộc (6 môn, 2 HĐ) | Môn học lựa chọn (4 môn) | Chuyên đề học tập lựa chọn | Sĩ số |
|------|--|---|-------------------------------|-------|
| 10A1 | 1. Ngữ văn, 2. Toán, 3. Tiếng Anh, 4. GDTC, 5. GD QPAN, 6. Lịch sử , 7. Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, 8. Nội dung Giáo dục địa phương | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Vật lí, Hóa học | 44 |
| 10A2 | | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Vật lí, Sinh học | 44 |
| 10A3 | | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Hoá học, Sinh học | 44 |
| 10A4 | | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ (CN) | Toán, Vật lí, CNCN | 44 |
| 10A5 | | Vật lí, Địa lí, GDKT&PL, Công nghệ (CN) | Toán, Ngữ văn, Địa lí | 44 |
| 10A6 | | Hoá học, Địa lí, GDKT&PL, Công nghệ (CN) | Toán, Ngữ văn, Địa lí | 44 |
| 10A7 | | Địa lí, GDKT&PL, Sinh học, Công nghệ (CN) | Toán, Ngữ văn, CNCN | 44 |
| 10A8 | | Địa lí, GDKT&PL, Sinh học, Công nghệ (NN) | Toán, Ngữ văn, Địa lí | 44 |

Tổ hợp môn học lớp 11

| Lớp | Môn học, HDGD bắt buộc | Môn học lựa chọn (4 môn) | Chuyên đề học tập lựa chọn | Sĩ số |
|-----|------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------|
|-----|------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------|

| | | | | |
|------|---|---|----------------------------------|----|
| 11A1 | | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Vật lí, Hoá học | 44 |
| 11A2 | 1. Ngữ văn, 2. Toán, 3. Tiếng Anh, 4. GDTC, 5. GD QPAN, 6. Lịch sử, 7. Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, 8. Nội dung Giáo dục địa phương | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Vật lí, Tin học | 43 |
| 11A3 | | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Vật lí, Sinh học | 43 |
| 11A4 | | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Vật lí, Sinh học | 43 |
| 11A5 | | Vật lí, Địa lí, GDKT và PL, Công nghệ (CN) | Toán, Ngữ văn, Địa lí | 40 |
| 11A6 | | Vật lí, Địa lí, GDKT và PL, Công nghệ (NN) | Toán, Ngữ văn, Công nghệ (NN) | 39 |
| 11A7 | | Sinh học, Địa lí. GDKT&PL, Công nghệ (NN) | Toán, Ngữ văn, Công nghệ (NN) | 40 |

Tổ hợp môn học lớp 12

| Lớp | Môn học, HĐGD bắt buộc | Môn học lựa chọn (4 môn) | Chuyên đề học tập lựa chọn | Sĩ số |
|------|---|---|--------------------------------|-------|
| 12A1 | 1. Ngữ văn, 2. Toán, 3. Tiếng Anh, 4. GDTC, 5. GD QPAN, 6. Lịch sử, 7. Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, 8. Nội dung Giáo dục địa phương | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Vật lí, Hóa học. | 42 |
| 12A2 | | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Vật lí, Tin học. | 42 |
| 12A3 | | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Vật lí, Sinh học | 42 |
| 12A4 | | Vật lí, Địa lí, GDKT và PL, Công nghệ (CN) | Toán, Ngữ văn, Địa lý | 42 |
| 12A5 | | Sinh học, Địa lí, GDKT và PL, Công nghệ (CN) | Ngữ văn, Lịch sử, Công nghệ | 42 |
| 12A6 | | Sinh học, Địa lí, GDKT và PL, Công nghệ (CN) | Ngữ văn, Lịch sử, Công nghệ | 42 |

2.2. Phân phối chương trình theo từng học kỳ: Kỳ I (18 tuần), Kỳ II (17 tuần)

| Nội dung | Môn học/Hoạt động giáo dục | Lớp 10 | | | Lớp 11 | | | Lớp 12 | | |
|-----------------|-------------------------------|--------|----|-----|--------|----|-----|--------|----|-----|
| | | K1 | K2 | CN | K1 | K2 | CN | K1 | K2 | CN |
| Môn bắt buộc | Toán | 57 | 48 | 105 | 57 | 48 | 105 | 57 | 48 | 105 |
| | Ngữ văn | 54 | 51 | 105 | 54 | 51 | 105 | 54 | 51 | 105 |
| | NN1 (Tiếng Anh) | 54 | 51 | 105 | 54 | 51 | 105 | 54 | 51 | 105 |
| | Lịch sử | 18 | 34 | 52 | 18 | 34 | 52 | 34 | 18 | 52 |
| | Giáo dục thể chất | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 |

| | | | | | | | | | | |
|-------------------|---------------------|----|----|-----|----|----|-----|----|----|-----|
| | GDQP-AN | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 |
| Môn lựa chọn | Vật lí | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 |
| | Hóa học | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 |
| | Sinh học | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 |
| | Công nghệ (CN) | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 |
| | Tin học | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 |
| | Địa lí | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 |
| | GDKT&PL | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 |
| | Âm nhạc | | | 0 | | | 0 | | | 0 |
| | Mĩ thuật | | | 0 | | | 0 | | | 0 |
| Chuyên đề học tập | Chuyên đề Toán | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 |
| | Chuyên đề Ngữ văn | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 |
| | Chuyên đề Vật lí | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 |
| | Chuyên đề Hóa học | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 |
| | Chuyên đề Sinh học | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 |
| | Chuyên đề Lịch sử | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 |
| | Chuyên đề Địa lí | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 |
| | Chuyên đề Tin học | 18 | 17 | 35 | | | | | | |
| | Chuyên đề Công nghệ | 18 | 17 | 35 | | | | | | |
| HĐGD bắt buộc | Hoạt động TNHN | 54 | 51 | 105 | 54 | 51 | 105 | 54 | 51 | 105 |
| | Giáo dục địa phương | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 |

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Số học sinh tuyển sinh đầu cấp (lớp 10): 292 học sinh

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2025-2026

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | |
|----------|--|------------|-----------------------|--------------------|------------------|
| | | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I | Số học sinh chia theo kết quả Rèn luyện | 738 | 292 | 247 | 199 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | | 268/292 (91.8%) | 193/247 (78.1%) | 183/199 (92%) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | | 23/292 (7.9%) | 36/247 (14.6%) | 16/199 (8%) |
| 3 | Đạt | | 1/292 | 17/247 | |

| | | | | | |
|------------|--|------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| | (tỷ lệ so với tổng số) | | (0.3%) | (6.9%) | |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| II | Số học sinh chia theo kết quả Học tập | 738 | 292 | 247 | 199 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | | 41/292 (14%) | 38/247 (15.4%) | 72/199 (36.2%) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | | 212/292 (72.6%) | 175/247 (70.9%) | 115/199 (57.8%) |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | | 39/292 (13.4%) | 33/247 (13.4%) | 12/199 (6%) |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm (2024 – 2025) | 690 | 246 | 201 | 243 |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | | 100% | 100% | |
| a | Học sinh Xuất sắc | | 6/246 (2,44%) | 11/201 (5,47%) | 11/243 (4,53%) |
| b | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | | 66/246 (26,83%) | 69/201 (34,33%) | 125/243 (51,44%) |
| c | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | | 174/246 (70,73%) | 121/201 (60,2%) | 107/243 (44,03%) |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) | | 0 | 0 | |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | | 0 | 0 | |
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | | 1/4 | 0/1 | |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | | | | |
| 1 | Cấp tỉnh | 50 | 15 | 15 | 20 |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | 243 | | | 243 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | | | | 243/243 (100%) |
| VII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) | 222 | | | 222/243 (91,3%) |

| | | | | | |
|-------------|---------------------------------------|---|---------|--------|---------|
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | | 118/128 | 84/117 | 124/119 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 0 | | | |

VI. THU CHI TÀI CHÍNH NĂM 2025

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

* Ngân sách nhà nước cấp năm 2025: 12.094.908.065đ trong đó:
 - Nguồn tự chủ: 8.395.542.925 đ trong đó chi lương và các khoản đóng góp: 85%;
 - Nguồn không tự chủ: 3.699.365.140 đ Chi các khoản hoạt động giáo dục và chi các khoản khác.

* Nguồn học phí năm 2025:
 - Tổng thu: 775.686.000đ; trong đó: Thu của người học: 271.222.500đ; Ngân sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập: 11.423.500 đ; Ngân sách cấp bù học kỳ I năm học 2025-2026: 493.040.000đ
 - Trong đó chi lương và các khoản đóng góp: 40%

Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

| STT | KHOẢN THU | KHỐI 10 | KHỐI 11 | KHỐI 12 | Ghi chú |
|----------|--|-------------|-------------|------------|---------|
| 1 | Các khoản thu theo Công văn | | | | |
| 1.1 | Tiền học phí (Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn của tỉnh Hà Nam năm học 2024 - 2025) - Hộ thành phố 105.000đ/ tháng x 4 tháng; - Hộ thành thị, thị trấn: 90.000đ/ tháng x 4 tháng; - Hộ nông thôn 70.000đ/ tháng. | 99.062.500 | 78.097.500 | 94.062.500 | |
| 1.2 | Tiền BHYT học sinh năm học 2025-2026 (Thời hạn từ 01/01/2026 đến 31/12/2026) - Khối 10,11 thu 12 tháng = 631.800đ/HS - Khối 12 thu 9 tháng = 473.850đ/HS/ | 178.799.400 | 151.632.000 | 90.979.200 | |

2. Các khoản thu dịch vụ:

Thu chi theo Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 08/11/ 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam và thảo luận của nhà trường và cha mẹ học sinh thống nhất thu:

2.1 Tiền dịch vụ vệ sinh:

- Học kỳ 2 năm học 2024-2025: Thu 10.000đ/ tháng x 5 tháng (Tổng số tiền thu: 41.520.000đ)

- Học kỳ 1 năm học 2025-2026: Thu 10.000đ/ tháng x 3 tháng (Tổng số tiền thu: 29.520.000đ)

2.2 Tiền dịch vụ coi giữ phương tiện cho học sinh

- Xe máy điện, xe đạp điện Học kỳ 2 năm học 2024-2025: Thu 13.000đ/ tháng x 5 tháng

- Xe máy điện, xe đạp điện Học kỳ 1 năm học 2025-2026: Thu 13.000đ/ tháng x 03 tháng,

- Xe đạp Học kỳ 2 năm học 2024-2025: Thu 8.000đ/ tháng x 5 tháng (Tổng số tiền thu: 43.698.000đ)

- Xe đạp Học kỳ 1 năm học 2025-2026: Thu 8.000đ/ tháng x 3 tháng (Tổng số tiền thu: 20.377.000đ)

3. Các khoản thu theo thỏa thuận:

3.1. Tiền nước uống thu: 7.000đ/ tháng:

Học kỳ 2 năm học 2024-2025: thu 5 tháng (Tổng số tiền thu: 34.500.000đ)

Học kỳ 1 năm học 2025-2026 thu 3 tháng (Tổng số tiền thu: 15.498.000đ)

3.2. Tiền giấy thi, giấy nháp, đề thi phục vụ các đợt KSCL, KTĐG:

- Năm học 2024-2025 thu 90.000đ/ năm (Tổng số tiền thu: 35.000.000 đ)

- Năm học 2025-2026 không thu

3.3. Tiền ảnh thẻ học sinh: Thu 25.000đ/ năm (Tổng số tiền thu: 18.250.000đ)

3.5. Quỹ Ban đại diện cha mẹ học sinh trường: Mức vận động tự nguyện (không vận động đối tượng con hộ nghèo, mồ côi; học sinh thuộc diện hộ cận nghèo vận động)

4. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách năm 2025 về hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: miễn học phí theo theo công văn hướng dẫn số 1045/SGDĐT –KHTC ngày 06/09/2024 của Sở GD –ĐT Hà Nam

4.1 Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm 2025

- Học kỳ II năm học 2024-2025: 3.750.000đ (5 học sinh x 150.000đ/ tháng x 5 tháng)

- Học kỳ I năm học 2025-2026: 1.800.000đ (3 học sinh x 150.000đ/ tháng x 4 tháng)

4.2. Đối tượng miễn giảm học phí năm 2025

- Miễn học phí học kỳ II năm học 2024-2025: 09 học sinh; giảm học phí: 10 học sinh.

5. Dự kiến các khoản thu dịch vụ và thỏa thuận của các năm học tiếp theo: Căn cứ Nghị quyết HDND tỉnh quy định và các văn bản hướng dẫn, biên bản thảo thuận giữa cha mẹ học sinh và nhà trường để thực hiện.

6. Các nội dung công khai tài chính khác: thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai tại hội nghị CNVC hàng năm.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

| TT | Chỉ tiêu | Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2025 - 2026 | Chỉ tiêu phấn đấu năm học 2026 - 2027 |
|----|--|---|---|
| 1 | Duy trì sĩ số | 99,9% | 100% |
| | Tỷ lệ học sinh bỏ học | (2/200) = 0,01% | < 1% |
| 2 | Kết quả rèn luyện của học sinh | Tốt: 644/738 HS = 87,3%, Khá 75/738 = 10,6%, Đạt 19/738 = 2,6%. Chưa đạt: 0 | Tốt: Trên 90%; Khá: dưới 10%, Đạt: 0; CĐ: 0 |
| 3 | Kết quả học tập của học sinh | Tốt 151/738 = 20,5 %, Khá 502/738=68,02%, Đạt 85/738 =11,52 %, Chưa đạt: 0. | Tốt: Trên 30%; Khá: trên 60% ; CĐ: 0% |
| 4 | Thi chọn học sinh giỏi văn hóa | - Thi chọn HSG lớp 12 cấp tỉnh: Có 10 đội tham gia, tổng số 35 học sinh. Kết quả: Đạt 15 giải trong đó có 10 giải Ba và 5 giải KK | Trên 70 % hs dự thi đạt giải; |
| | Cuộc thi học sinh phổ thông với ý tưởng khởi nghiệp” | - Đạt giải Ba cấp tỉnh | - Đạt giải cấp tỉnh |
| | Hội thao QPAN cấp tỉnh | - Đạt giải Nhì cấp tỉnh (24 giải cá nhân) | - Đạt giải cấp tỉnh |
| | - Cuộc thi KHKT, Ngày hội STEM cấp tỉnh | - Đạt giải Nhất KHKT, giải Xuất sắc Ngày hội STEM cấp tỉnh - Trường đạt giải Nhất toàn đoàn | - Đạt giải cấp tỉnh |
| | Hội thi GVCN lớp giỏi cấp tỉnh | 01 giáo viên được công nhận GVCN lớp giỏi, được nhận Giấy khen của Giám đốc Sở GDĐT | - Được công nhận GVDG, GVCN giỏi cấp tỉnh, được nhận Giấy khen của Giám đốc Sở GDĐT |
| | Cuộc thi Olympic tiếng Anh qua giải Toán và các môn KHTN | | Phấn đấu có nhiều học sinh đạt giải cấp tỉnh |
| 5 | Thi TN THPT | | Tỷ lệ đỗ 100%, ĐBQ xếp top 50 trong tỉnh |

| TT | Chỉ tiêu | Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2025 - 2026 | Chỉ tiêu phấn đấu năm học 2026 - 2027 |
|----|---|---|---|
| 6 | Danh hiệu thi đua (tập thể, cá nhân) | | |
| | Hình thức khen thưởng (tập thể, cá nhân) | | |
| 7 | Công tác kiểm tra nội bộ | <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra chuyên đề 100% giáo viên - Kiểm tra thực hiện nhiệm vụ giáo viên: 6 giáo viên. - Kiểm tra đổi mới sinh hoạt tổ chuyên môn: 03 tổ. - Kiểm tra các nội dung khác theo HD. | <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra chuyên đề 100% giáo viên - Kiểm tra thực hiện nhiệm vụ giáo viên: 6 giáo viên. - Kiểm tra đổi mới sinh hoạt tổ chuyên môn: 03 tổ. - Kiểm tra các nội dung khác theo HD |
| 8 | Thực hiện phương pháp, kỹ thuật, hình thức tổ chức dạy học tích cực | <ul style="list-style-type: none"> - Các tổ SHCM theo hướng NC bài học. - Mỗi môn có 02 bài học/học kỳ có sử dụng hình thức tổ chức dạy học tích cực (dự án, bàn tay nặn bột, dạy học gắn với sản xuất kinh doanh tại địa phương) | <ul style="list-style-type: none"> - Các tổ SHCM theo hướng NC bài học. - Mỗi môn có tối thiểu 02 bài học/học kỳ có sử dụng hình thức tổ chức dạy học tích cực (dự án, bàn tay nặn bột, dạy học gắn với sản xuất kinh doanh tại địa phương) |
| 10 | Thực hiện các mô hình đổi mới | Tổ chức ngày hội STEM cấp trường (có 23 sản phẩm dự thi) | Đẩy mạnh giáo dục AI và STEM/STEAM |
| 11 | Triển khai CT GDPT 2018 | Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc theo quy định | Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc theo quy định |
| 12 | Nâng cao chất lượng đội ngũ (CBQL, GV, NV) | Nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL, GV, NV | <ul style="list-style-type: none"> - Bổ nhiệm TTCM, TPCM đảm bảo đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, có tinh thần trách nhiệm. |
| 13 | Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ | Thực hiện tốt đổi mới phương pháp dạy học, giáo viên trong nhóm tích cực dự giờ, sử dụng hiệu quả phòng học ngoại ngữ, tổ chức các hoạt động giao lưu, ngoại khóa tiếng Anh. | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục triển khai áp dụng kinh nghiệm đổi mới phương pháp dạy học Tiếng Anh thông qua hội thảo, sinh hoạt cụm... do Sở GD&ĐT tổ chức. - Đổi mới nâng cao chất lượng sinh hoạt nhóm |

| TT | Chỉ tiêu | Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2025 - 2026 | Chỉ tiêu phấn đấu năm học 2026 - 2027 |
|----|--|---|---|
| | | | chuyên môn. - Xây dựng kế hoạch và tổ chức tốt việc xây dựng môi trường học và sử dụng tiếng Anh trong nhà trường. |
| 14 | Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia gắn với kiểm định chất lượng giáo dục, gắn với thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao theo quy định | - Được công nhận lại lần 2 Trường đạt chuẩn quốc gia (Tháng 5/2025) | Tiếp tục duy trì và nâng cao các chỉ số về trường đạt chuẩn quốc gia |
| 15 | Công tác cải cách hành chính, văn thư, lưu trữ | <ul style="list-style-type: none"> - Nhân viên văn thư sử dụng phần mềm QLVB, sắp xếp minh chứng khoa học, lưu trữ hồ sơ đầy đủ - Lưu trữ đầy đủ các văn bản đi, đến, sắp xếp minh chứng khoa học, lưu trữ hồ sơ theo quy định. - Xây dựng Quy chế dân chủ, Quy chế làm việc, Quy tắc ứng xử, Nội quy học sinh, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế sử dụng tài sản công, Quy chế văn thư lưu trữ, Nội quy bảo vệ bí mật nhà nước, Quy chế sử dụng Sổ điểm điện tử, Nội quy học trực tuyến.....theo đúng các văn bản hướng dẫn hiện hành. - Giải quyết thủ tục hành chính khẩn trương, kịp thời, không có hồ sơ để quá hạn, không gây khó khăn, luôn có thái độ đúng mực với công dân đến liên hệ giải quyết các thủ tục hành chính. | <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành các nội quy, quy chế hoạt động của cơ quan đơn vị; công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của nhà trường trên website của Nhà trường. - Công khai lịch trực của Lãnh đạo, lịch trực tiếp công dân, tư vấn tâm lý, thư viện, trả bằng cho học sinh ... - Cập nhật lịch làm việc của cơ quan, lịch làm việc của lãnh đạo trên hệ thống Quản lý văn bản. - Các văn bản đi, đến được quản lý trên hệ thống quản lý văn bản. - Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyên đổi số trong các hoạt động điều hành và quản lý theo hướng tinh gọn, hiệu quả, minh bạch |

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2025-2026 của trường THPT Lê Hoàn, nhà trường công khai đến tập thể đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường, học sinh, cha mẹ học sinh và các cấp các ngành để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2026-2027.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận

- Bảng tin đơn vị;
- Đăng trên trang web đơn vị;
- Lưu VT.

Nguyễn Thị Minh Thu

